VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHÍNH PHỦ

Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp

(Tiếp theo Công báo số 889 + 890)

Phụ lục II

(Kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ)

Mẫu số 13

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ NGHỊ GIAO/CHO THUÊ RỪNG
(Dùng cho tổ chức)

Kính gửi:.....

1. Tên tổ chức đề nghị giao rừng/cho thuê rừng (1).....
2. Địa chỉ trụ sở chính.....
3. Địa chỉ liên hệ..... Điện thoại.....
4. Người đại diện hợp pháp của tổ chức:
- Họ và tên người đại diện:.....
- Chức vụ:.....
- Số Căn cước công dân/Căn cước:.....
- Hộ khẩu thường trú:.....
5. Địa điểm khu rừng đề nghị giao/cho thuê (2).....
6. Diện tích rừng đề nghị giao/cho thuê (ha).....
7. Để sử dụng vào mục đích (3).....
8. Thời hạn sử dụng (năm).....
9. Phương thức nộp tiền sử dụng rừng (nếu có).....
10. Cam kết sử dụng rừng đúng mục đích, chấp hành đúng các quy định của pháp luật về lâm nghiệp, nộp tiền sử dụng rừng (nếu có) đầy đủ, đúng hạn.....

Các cam kết khác (nếu có):.....

...., ngày.... tháng..... năm.....
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA TỔ CHỨC
(Ghi tên, chức danh, ký tên
và đóng dấu)

---

(1) Đối với tổ chức phải ghi rõ: tên đầy đủ, địa chỉ, điện thoại; số, ngày cấp, cơ quan cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc quyết định thành lập tổ chức.

(2) Địa điểm khu rừng đề nghị giao ghi rõ tên xã (phường, thị trấn; huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh; tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương) và tên tiểu khu, khoảnh, lô.

(3) Mục đích để quản lý, bảo vệ, sản xuất kinh doanh lâm nghiệp, dịch vụ du lịch, nghiên cứu khoa học.

Mẫu số 14

ỦY BAN NHÂN DÂN....	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:...../QĐ-UBND-...	*..., ngày..... tháng..... năm.....*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc giao/cho thuê rừng
(Dùng cho tổ chức)

ỦY BAN NHÂN DÂN.....

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số:.../.../NĐ-CP ngày... tháng... năm... của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Công văn số..... ngày..... tháng..... năm.....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao/cho thuê..... ha rừng; loại rừng (theo mục đích sử dụng, theo nguồn gốc hình thành).....; trạng thái.....; trữ lượng.....; vị trí..... tại..... (*Trường hợp giao/thuê nhiều lô rừng thì có biểu thống kê các lô rừng và bản đồ kèm theo Quyết định*).

Tổ chức được giao/cho thuê:.....

Do ông (bà)..... chức vụ:.....

Làm đại diện hợp pháp của tổ chức được giao/cho thuê rừng.

Số CC/CCCD:.....

Địa chỉ:.....

Thời gian được giao/cho thuê rừng là..... năm, kể từ ngày..... tháng..... năm..... đến ngày..... tháng..... năm.....

Tổ chức được giao/cho thuê rừng có trách nhiệm thực hiện việc quản lý, bảo vệ, phát triển và sử dụng diện tích rừng được giao/cho thuê đúng mục đích theo các quy định của pháp luật về lâm nghiệp. Đối với trường hợp thuê rừng, trong thời gian sử dụng rừng, chủ rừng có trách nhiệm thực hiện theo đúng các quy định của pháp luật về lâm nghiệp và pháp luật có liên quan.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện các công việc sau đây:

1. Thông báo cho tổ chức được giao rừng/thuê rừng có trách nhiệm thực hiện các quy định về quản lý rừng của nhà nước, nộp tiền sử dụng rừng và phí, lệ phí theo quy định của pháp luật.

2. Trao quyết định giao rừng/cho thuê rừng cho tổ chức được giao/cho thuê rừng sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính theo quy định.

3. Chỉ đạo Chi cục Kiểm lâm/Phòng..... phối hợp với Ủy ban nhân dân huyện....., Ủy ban nhân dân xã..... và tổ chức được giao/cho thuê rừng xác định cụ thể mốc giới và bàn giao rừng trên thực địa.

4. Chỉ đạo cơ quan, đơn vị trực thuộc chỉnh lý hồ sơ quản lý rừng.

5.....

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và tổ chức được giao/cho thuê rừng có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

***Nơi nhận*:**
- .....
- .....

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Ký tên và đóng dấu)

Mẫu số 15

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN
Bàn giao rừng
(Dùng cho tổ chức)

Căn cứ Quyết định (1).....

Hôm nay, ngày..... tháng..... năm.....

Tại (2).....

Chúng tôi gồm có:

I. Bên bàn giao rừng

Do ông (bà)..... làm đại diện (3).

II. Bên nhận rừng

Do ông (bà)..... làm đại diện (4).

III. Đại diện chủ rừng liền kề

- Ông (bà) (5).....
- Ông (bà).....
- Ông (bà).....

Đã cùng nhau xác định ranh giới; thống nhất về nhận xét, đánh giá hiện trạng khu rừng và bàn giao cho.....

Những nhận xét khác (nếu có).

Biên bản đã được đọc để các thành viên tham dự cùng nghe và nhất trí ký tên. Biên bản được lập thành 04 bản, chủ rừng giữ 01 bản, Ủy ban nhân dân cấp xã giữ 01 bản, lưu 01 bản tại phòng chức năng về nông nghiệp và phát triển nông thôn và 01 bản lưu tại Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Chủ rừng *(Ký, ghi họ tên)*	**ĐẠI DIỆN SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT** *(Ký, ghi họ tên và đóng dấu)*	**ĐẠI DIỆN UBND CẤP HUYỆN** *(Ký, ghi họ tên và đóng dấu)*	**ĐẠI DIỆN UBND CẤP XÃ** *(Ký, ghi họ tên và đóng dấu)*
Đại diện chủ rừng liền kề *(Ký, ghi họ tên)*	**Đại diện chủ rừng liền kề** *(Ký, ghi họ tên)*	**Đại diện chủ rừng liền kề** *(Ký, ghi họ tên)*	**Đại diện chủ rừng liền kề** *(Ký, ghi họ tên)*

(1) Quyết định của Ủy ban nhân dân về việc giao rừng, cho thuê rừng, ghi rõ số, ngày, tháng, năm và trích yếu nội dung của Quyết định.

(2) Ghi rõ tên xã, phường, thị trấn; huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh.

(3) Bên bàn giao rừng ghi rõ họ, tên, chức vụ của người làm đại diện.

(4) Bên nhận rừng ghi rõ họ, tên và chức danh của người đại diện.

(5) Đại diện chủ rừng liền kề nếu là hộ gia đình thì ghi họ, tên chủ hộ; nếu là cá nhân thì ghi họ, tên cá nhân; nếu là cộng đồng dân cư thì ghi họ, tên và chức danh của người đại diện hợp pháp cho cộng đồng dân cư.

Mẫu số 16

CƠ QUAN XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN.....	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
	..., ngày..... tháng..... năm.....

PHƯƠNG ÁN
Đấu giá cho thuê rừng

I. CĂN CỨ XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN

.....

II. THÔNG TIN KHU RỪNG ĐẤU GIÁ

1. Vị trí, diện tích khu rừng đấu giá

- Vị trí (lô, khoảnh, tiểu khu, địa danh hành chính):.....
- Diện tích (ha):.....
- Hiện trạng:.....
- Trữ lượng (m^3):.....
- Loài cây (rừng trồng):..... Năm trồng:.....

2. Mục đích, hình thức (cho thuê rừng), thời hạn sử dụng rừng

- Mục đích sử dụng rừng:.....
- Hình thức:.....
- Thời hạn sử dụng:.....

III. NỘI DUNG PHƯƠNG ÁN ĐẤU GIÁ

1. Dự kiến thời gian tổ chức thực hiện đấu giá:.....

2. Đối tượng, điều kiện được tham gia đấu giá, mức phí tham gia đấu giá và khoản tiền đặt trước phải nộp khi tham gia đấu giá:

- Đối tượng:.....
- Điều kiện được tham gia đấu giá:.....
- Mức phí tham gia đấu giá:.....
- Khoản tiền đặt trước phải nộp khi tham gia đấu giá:.....

3. Hình thức và phương thức tổ chức đấu giá

- Hình thức tổ chức đấu giá:.....

- Phương thức tổ chức đấu giá:.....

4. Kinh phí, nguồn chi phí tổ chức thực hiện việc đấu giá

- Kinh phí thực hiện:.....

- Nguồn chi phí tổ chức thực hiện việc đấu giá:.....

5. Dự kiến giá trị thu được và đề xuất việc sử dụng nguồn thu từ kết quả đấu giá:

- Dự kiến giá trị thu:

- Đề xuất việc sử dụng nguồn thu từ kết quả bán đấu giá.

6. Phương thức lựa chọn đơn vị thực hiện cuộc bán đấu giá.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Cơ quan xây dựng phương án đấu giá.

2. Tổ chức được lựa chọn thực hiện cuộc bán đấu giá.

3. Các cơ quan có liên quan.....

4. Tổ chức, cá nhân trúng đấu giá.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP
CỦA CƠ QUAN XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN
(Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu)

Mẫu số 17

TÊN TỔ CHỨC/CHỦ ĐẦU TƯ DỰ ÁN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:..../...	*....., ngày..... tháng.... năm.....*

ĐỀ NGHỊ QUYẾT ĐỊNH CHỦ TRƯƠNG CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG RỪNG SANG MỤC ĐÍCH KHÁC

(Dùng cho tổ chức)

Kính gửi:.....

Căn cứ Nghị định số../2024/NĐ-CP ngày.... tháng... năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP...;

Căn cứ Quyết định số...../QĐ-..... ngày..... tháng..... năm..... của..... về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án hoặc Quyết định số...../QĐ-..... ngày..... tháng..... năm..... của..... về việc phê duyệt dự án đầu tư.....;

Căn cứ.....

- Tên tổ chức/chủ đầu tư dự án ..... .

- Địa chỉ liên hệ.....

- Điện thoại .....

- Người đại diện:

+ Họ và tên:.....

+ Chức vụ:.....

+ Số Căn cước công dân/Căn cước:..... ngày, tháng, năm cấp:.....

+ Hộ khẩu thường trú:.....

Đề nghị xem xét, quyết định phê duyệt chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác như sau:

1. Các thông tin về rừng:

a) Các thông tin về: Vị trí khu rừng (ghi rõ tên tiểu khu, khoảnh, lô); diện tích rừng (ha); chức năng rừng (ghi rõ rừng đặc dụng, phòng hộ, sản xuất); loại rừng (ghi rõ rừng tự nhiên, rừng trồng).

b) Mục đích của việc chuyển mục đích sử dụng rừng: Để thực hiện dự án.....

2. Hồ sơ: Có hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều 41 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số...../.../NĐ-CP ngày.../.../.... của Chính phủ kèm theo, gồm:.....

3. Cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác về các thông tin trên.

...., ngày.... tháng... năm....
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP
CỦA TỔ CHỨC/CHỦ ĐẦU TƯ DỰ ÁN
(Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu)

Mẫu số 18

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ NGHỊ QUYẾT ĐỊNH CHỦ TRƯƠNG CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG RỪNG SANG MỤC ĐÍCH KHÁC
(Dùng cho cá nhân)

Kính gửi:.....

Căn cứ Nghị định số..../2024/NĐ-CP ngày... tháng.... năm 2024 của Chính phủ quy định về sửa đổi, bổ sung.....;

Căn cứ Quyết định số...../QĐ-..... ngày..... tháng..... năm..... của..... về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án hoặc Quyết định số...../QĐ-..... ngày..... tháng..... năm..... của..... về việc phê duyệt dự án đầu tư.....;

Căn cứ.....

- Tên cá nhân:.....
- Địa chỉ:.....
- Số Căn cước công dân/Căn cước:..... ngày cấp..... nơi cấp.....
- Điện thoại:.....

Đề nghị xem xét, quyết định phê duyệt chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác như sau:

1. Các thông tin về rừng:

a) Các thông tin về: Vị trí khu rừng (ghi rõ tên tiểu khu, khoảnh, lô); diện tích rừng (ha); loại rừng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất); nguồn gốc hình thành (rừng tự nhiên, rừng trồng).

b) Mục đích của việc chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.....

2. Hồ sơ: Có hồ sơ theo quy định tại điểm khoản 2 Điều 41 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số...../.../NĐ-CP ngày.../.../.... của Chính phủ kèm theo, gồm:.....

3. Cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác về các thông tin trên.

..... ngày.... tháng..... năm.....
NGƯỜI ĐỀ NGHỊ
(Ký và ghi họ tên)

Mẫu số 19

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH...	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:..../TTr-UBND-...	*..., ngày.... tháng.... năm...*

TỜ TRÌNH
V/v đề nghị quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện Dự án...

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh/thành phố.....

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số.../2024/NĐ-CP ngày.... tháng.... năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Báo cáo thẩm định số...../BC.... ngày... tháng... năm.... của.....;

Căn cứ.....

Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh/thành phố xem xét, quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện Dự án...., với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung về dự án

2. Sự cần thiết đầu tư dự án

3. Diện tích đề nghị chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác

Diện tích rừng phân theo: mục đích sử dụng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất), nguồn gốc hình thành (rừng tự nhiên, rừng trồng).

4. Vị trí khu rừng:.....

5. Về đáp ứng nguyên tắc, căn cứ chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo quy định tại Điều 14, Điều 15 Luật Lâm nghiệp.

6. Đối với dự án chuyển mục đích sử dụng rừng tự nhiên sang mục đích khác: Xác nhận của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là dự án bắt buộc phải thực hiện trên diện tích có rừng tự nhiên do không thể bố trí diện tích đất khác.

7.....
.....

Hồ sơ: Có hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều 41 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số...../.../NĐ-CP ngày.../.../.... của Chính phủ kèm theo, gồm:.....

Ủy ban nhân dân tỉnh đánh giá hồ sơ dự án đủ căn cứ, điều kiện để Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước Hội đồng nhân dân và pháp luật về nội dung trình nêu trên.

***Nơi nhận*:**
- Như trên;
- Sở NN&PTNT;
- Cơ quan tham gia thẩm định;
- Tổ chức/chủ đầu tư dự án đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng.
- ....

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
(Ký tên và đóng dấu)

Mẫu số 20

TÊN TỔ CHỨC/CHỦ ĐẦU TƯ DỰ ÁN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:..../...	*....., ngày..... tháng.... năm.....*

ĐỀ NGHỊ QUYẾT ĐỊNH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG RỪNG SANG MỤC ĐÍCH KHÁC
(Dùng cho tổ chức)

Kính gửi:.....

Căn cứ Nghị định số.../2024/NĐ-CP ngày.... tháng.... năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP...;

Căn cứ Quyết định số...../QĐ-..... ngày.... tháng..... năm..... của..... về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án hoặc Quyết định số...../QĐ-..... ngày.... tháng..... năm.... của..... về việc phê duyệt dự án đầu tư..... hoặc Nghị quyết số...../NQ-HĐND... ngày... tháng.... năm.... của Hội đồng nhân dân tỉnh..... về phê duyệt chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng để thực hiện dự án....;

Căn cứ.....

- Tên tổ chức/chủ đầu tư dự án .....
- Địa chỉ liên hệ.....
- Điện thoại .....
- Người đại diện:

+ Họ và tên:.....

+ Chức vụ:.....

+ Số Căn cước công dân/Căn cước:..... ngày cấp..... nơi cấp:.....

+ Hộ khẩu thường trú:.....

Đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố..... xem xét, quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác như sau:

1. Các thông tin về rừng:

a) Các thông tin về: Vị trí khu rừng (ghi rõ tên tiểu khu, khoảnh, lô); diện tích rừng (ha); loại rừng theo mục đích sử dụng rừng (đặc dụng, phòng hộ, sản xuất), theo nguồn gốc hình thành (rừng tự nhiên, rừng trồng).

b) Mục đích của việc chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác: Để thực hiện dự án.....

2. Hồ sơ: Có hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều 42 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số...../.../NĐ-CP ngày.../.../.... của Chính phủ kèm theo, gồm:.....

3. Cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác về các thông tin trên.

... ngày.... tháng..... năm....

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA TỔ CHỨC/
CHỦ ĐẦU TƯ DỰ ÁN

(Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu)

Mẫu số 21

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ NGHỊ QUYẾT ĐỊNH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG RỪNG SANG MỤC ĐÍCH KHÁC
(Dùng cho cá nhân)

Kính gửi:.....

Căn cứ Nghị định số..../2024/NĐ-CP ngày... tháng.... năm 2024 của Chính phủ quy định về sửa đổi, bổ sung.....;

Căn cứ Quyết định số...../QĐ-..... ngày..... tháng..... năm..... của..... về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án hoặc Quyết định số...../QĐ-..... ngày..... tháng..... năm..... của..... về việc phê duyệt dự án đầu tư..... hoặc Nghị quyết số.../NQ-HĐND... ngày... tháng.... năm.... của Hội đồng nhân dân tỉnh..... về phê duyệt chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng để thực hiện dự án.....;

Căn cứ.....

- Tên cá nhân:.....
- Địa chỉ:.....
- Số Căn cước công dân/Căn cước:..... ngày cấp..... nơi cấp.....
- Điện thoại:.....

Đề nghị Ủy ban nhân dân (cấp huyện).... xem xét, quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác như sau:

1. Các thông tin về rừng:

a) Các thông tin về: Vị trí khu rừng (ghi rõ tên tiểu khu, khoảnh, lô); diện tích rừng (ha); loại rừng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất); nguồn gốc hình thành (rừng tự nhiên, rừng trồng).

b) Mục đích của việc chuyển mục đích sử dụng rừng.....

2. Hồ sơ: Có hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều 42 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số...../.../NĐ-CP ngày...../.../... của Chính phủ kèm theo, gồm:.....

3. Cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác về các thông tin trên.

.....ngày.... tháng..... năm...
NGƯỜI ĐỀ NGHỊ/NGƯỜI ĐẠI DIỆN
(Ký và ghi họ tên)

Mẫu số 22

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH.... **SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:..../TTr-SNN-....	*..., ngày.... tháng.... năm...*

TỜ TRÌNH
V/v đề nghị quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện Dự án.....

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố.....

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số.../.../NĐ-CP ngày.... tháng.... năm... của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng l1 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Quyết định/Nghị quyết số..... ngày.... tháng..... năm.... của..... về việc chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện Dự án...../Căn cứ Quyết định/Nghị quyết số..... ngày.... tháng..... năm.... của..... về việc chủ trương đầu tư Dự án;

Căn cứ..... (các văn bản liên quan khác).

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố.... xem xét, quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện Dự án...., với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung về dự án.

2. Diện tích rừng đề nghị chuyển mục đích sử dụng và diện tích rừng đề nghị sử dụng tạm (nếu có).

Tổng diện tích.... ha rừng; phân loại rừng theo mục đích sử dụng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất), nguồn gốc hình thành (rừng tự nhiên, rừng trồng); trữ lượng; loài cây (đối với rừng trồng).

Vị trí: lô, khoảnh, tiểu khu, địa danh hành chính.

3. Đáp ứng điều kiện chuyển mục đích sử dụng rừng tại Điều 19 Luật Lâm nghiệp

.....

4. Hồ sơ: Có hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều 42 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số...../.../NĐ-CP ngày.../.../.... của Chính phủ kèm theo, gồm:.....

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

***Nơi nhận*:**
- Như trên;
- Chi cục Kiểm lâm;
- Tổ chức/chủ đầu tư dự án đề nghị CMĐSDR;
- Các tổ chức liên quan;
- Chủ rừng;
- .....

GIÁM ĐỐC
(Ghi tên, ký và đóng dấu)

Mẫu số 23

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN... **CƠ QUAN CHUYÊN MÔN VỀ LÂM NGHIỆP CẤP HUYỆN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:..../TTr-.....	*..., ngày.... tháng.... năm...*

TỜ TRÌNH
V/v đề nghị quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện dự án.....
(Dùng cho cá nhân)

Kính gửi: Ủy ban nhân dân huyện.....

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số.../.../NĐ-CP ngày.... tháng.... năm... của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng l1 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Quyết định/Nghị quyết số..... ngày.... tháng..... năm..... của..... về việc chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện Dự án...../Căn cứ Quyết định/Nghị quyết số..... ngày.... tháng..... năm..... của..... về việc chủ trương đầu tư Dự án;

Căn cứ..... (các văn bản liên quan khác).

..... (Cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp huyện) trình Ủy ban nhân dân huyện/.... xem xét, quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện Dự án...., với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung về dự án.

2. Diện tích rừng đề nghị chuyển mục đích sử dụng sang mục đích khác và diện tích rừng đề nghị sử dụng tạm (nếu có).

Tổng diện tích.... ha rừng; phân theo mục đích sử dụng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất), nguồn gốc hình thành (rừng tự nhiên, rừng trồng); trữ lượng; loài cây (đối với rừng trồng).

Vị trí: lô, khoảnh, tiểu khu, địa danh hành chính.

3. Đáp ứng điều kiện chuyển mục đích sử dụng rừng tại Điều 19 Luật Lâm nghiệp

.....

4.....

.....

Hồ sơ: Có hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều 42 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số...../.../NĐ-CP ngày.../.../.... của Chính phủ kèm theo, gồm:.....

Cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp huyện đề nghị Ủy ban nhân dân huyện xem xét, quyết định.

***Nơi nhận*:**
- Như trên;
- Phòng Nông nghiệp huyện.....
- Cá nhân đề nghị CMĐSDR;
- Chủ rừng;
- ....

NGƯỜI CÓ THẨM QUYỀN CỦA CƠ QUAN CHUYÊN MÔN LÂM NGHIỆP CẤP HUYỆN
(Ký tên và đóng dấu)

Mẫu số 24

UBND....	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:.../QĐ-UBND-...	*..., ngày... tháng... năm....*

QUYẾT ĐỊNH
V/v chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện Dự án...
(Dùng cho tổ chức)

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN....

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số.../.../NĐ-CP ngày... tháng.... năm... của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ văn bản/Nghị quyết của cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện dự án.....;

Căn cứ Quyết định của cấp có thẩm quyền phê duyệt Phương án trồng rừng thay thế.....;

Xét đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng của..... và đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số.....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện dự án..... với tổng diện tích là..... ha, trong đó:

- Diện tích rừng tự nhiên:.... ha, trong đó: rừng đặc dụng.... ha; rừng phòng hộ..... ha; rừng sản xuất.... ha.

- Diện tích rừng trồng:.... ha, trong đó: rừng đặc dụng.... ha; rừng phòng hộ..... ha; rừng sản xuất.... ha.

- Vị trí:.....

- Hồ sơ: Có hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều 42 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số...../.../NĐ-CP ngày.../.../.... của Chính phủ kèm theo, gồm:.....

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:.....

2. Sở Tài nguyên và Môi trường:.....

3.....

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài nguyên và Môi trường..... và tổ chức đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Hội đồng nhân dân (để b/c);
- Các Sở: TNMT, NN&PTNT...;
- Tổ chức/chủ đầu tư dự án;
- Các đơn vị có liên quan;
- ...

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Ký tên và đóng dấu)

Mẫu số 25

UBND....	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:.../QĐ-UBND-...	*..., ngày... tháng... năm....*

QUYẾT ĐỊNH
V/v chuyển mục đích sử dụng rừng
sang mục đích khác để thực hiện Dự án...
(Dùng cho cá nhân)

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN....

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số:...../NĐ-CP ngày... tháng.... năm... của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Văn bản/Nghị quyết của cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện Dự án;

Căn cứ Quyết định của cấp có thẩm quyền phê duyệt Phương án trồng rừng thay thế.....;

Xét đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng của..... và đề nghị của cơ quan quản lý nhà nước về lâm nghiệp tại địa phương.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện Dự án..... với tổng diện tích là..... ha, trong đó:

- Diện tích rừng tự nhiên:.... ha, trong đó: rừng đặc dụng.... ha; rừng phòng hộ..... ha; rừng sản xuất.... ha.

- Diện tích rừng trồng:.... ha, trong đó: rừng đặc dụng.... ha; rừng phòng hộ..... ha; rừng sản xuất.... ha.

- Vị trí:.....

- Hồ sơ: Có hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều 42 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số...../.../NĐ-CP ngày.../.../.... gồm:...

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp huyện lập trình quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng.....

2. Phòng Tài nguyên và Môi trường:.....

3.....

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp huyện,..... và cá nhân đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Phòng TNMT;
- Hạt kiểm lâm;
- Các cơ quan liên quan:.....
- Cá nhân;
- ...

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Ký tên và đóng dấu)

Mẫu số 26

UBND.....	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:.../QĐ-UBND-...	*..., ngày... tháng... năm....*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc thu hồi rừng
(Dùng cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư)

ỦY BAN NHÂN DÂN....

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số:.../.../NĐ-CP ngày... tháng.... năm... của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Văn bản/Quyết định của cấp có thẩm quyền về kết quả thanh tra, kiểm tra.....;

Căn cứ.....

Theo đề nghị của cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp huyện tại Tờ trình số...../TTr-..... ngày.... tháng.... năm.....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thu hồi rừng với diện tích là..... ha, có hiện trạng gồm: rừng tự nhiên..... ha, rừng trồng..... ha, tại[1]..... thuộc quyền quản lý của[2].....

(1) Ghi rõ theo địa danh hành chính.

(2) Ghi rõ tên hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư; số căn cước/căn cước công dân, nơi cư trú, số điện thoại liên hệ của người đại diện hợp pháp.

- Vị trí thu hồi rừng (lô, khoảnh, tiểu khu):.....

- Lý do thu hồi:.....

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Hạt Kiểm lâm/cơ quan trình quyết định thu hồi rừng.....

2. Phòng Tài nguyên và Môi trường.....

3. Ủy ban nhân dân xã.....

4.....

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp huyện,..... và hộ gia đình/cá nhân/cộng đồng dân cư liên quan và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Hạt kiểm lâm/cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp cấp huyện;
- Phòng TNMT;
- Các cơ quan liên quan:.....
- Hộ gia đình/cá nhân/cộng đồng dân cư;
- ...

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Ký tên và đóng dấu)

Mẫu số 27

UBND...	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:.../QĐ-UBND-...	*..., ngày... tháng... năm....*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc thu hồi rừng
(Dùng cho tổ chức)

ỦY BAN NHÂN DÂN....

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số.../.../NĐ-CP ngày... tháng..... năm... của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Văn bản/Quyết định của cấp có thẩm quyền về kết quả thanh tra, kiểm tra..... (nếu có);

Căn cứ.....

Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số...../TTr-SNN-... ngày.... tháng... năm....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thu hồi rừng với diện tích là..... ha, có hiện trạng gồm: rừng tự nhiên..... ha, rừng trồng..... ha, tại[1]..... thuộc quyền quản lý của[2].....

- Vị trí thu hồi rừng (lô, khoảnh, tiểu khu):.....

- Lý do thu hồi[3]:.....

(1) Ghi rõ theo địa danh hành chính.
(2) Ghi rõ tên tổ chức, địa chỉ, số điện thoại liên hệ.
(3) Ghi rõ lý do thu hồi rừng (quy định tại Điều 22 Luật Lâm nghiệp).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:.....

2. Sở Tài nguyên và Môi trường:.....

3.....

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài nguyên và Môi trường..... và tổ chức..... và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Hội đồng nhân dân (để b/c);
- Các Sở: TNMT, NN&PTNT...;
- Tổ chức/chủ đầu tư dự án;
- Các đơn vị có liên quan;
- ...

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Ký tên và đóng dấu)

Mẫu số 28

CƠ QUAN CHỦ QUẢN **TÊN CHỦ RỪNG (LÀ TỔ CHỨC)**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:..../...	*....., ngày..... tháng.... năm.....*

PHƯƠNG ÁN
Sử dụng rừng để thực hiện công trình.....

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh (thành phố)/Bộ.....

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số..../2024/NĐ-CP ngày..... tháng..... năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Quyết định số...../QĐ-..... ngày..... tháng..... năm..... của..... về việc phê duyệt chủ trương đầu tư công trình/dự án hoặc Quyết định số...../QĐ-..... ngày..... tháng..... năm..... của..... về việc phê duyệt công trình/dự án đầu tư.....;

Căn cứ.....

Chủ rừng[1] lập Phương án sử dụng rừng để xây dựng công trình..... thuộc quy định tại khoản[2]..... Điều 51 Luật Lâm nghiệp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh (thành phố)/Bộ..... xem xét, phê duyệt, như sau:

1. Về vị trí, diện tích, loại rừng, trữ lượng rừng khu vực đề nghị sử dụng rừng

- Vị trí: lô, khoảnh, tiểu khu; địa danh hành chính.

- Diện tích phân theo:

+ Loại rừng: rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất.

+ Nguồn gốc hình thành: rừng tự nhiên, rừng trồng.

- Trữ lượng rừng:

- Loài cây đối với rừng trồng:

---

(1) Ghi rõ tên tổ chức quản lý rừng/chủ rừng (đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư), địa chỉ, số điện thoại liên hệ của chủ rừng/đại diện hợp pháp của chủ rừng.

(2) Ghi rõ loại công trình kết cấu hạ tầng theo quy định tại Điều 51 Luật Lâm nghiệp.

2. Phương án xử lý cây rừng trên phạm vi diện tích rừng đề nghị sử dụng

- Phương án khai thác:.....

- Khai thác tận dụng lâm sản trên diện tích sử dụng rừng.....

- Phương thức thu hồi tài sản tận dụng lâm sản.....

- Đấu giá tài sản Nhà nước (nếu có).....

-.....

3. Tài liệu kèm theo

Bản đồ hiện trạng rừng khu vực đề nghị sử dụng rừng tỷ lệ 1/5.000 (thể hiện rõ vị trí lô, khoảnh, tiểu khu, địa danh hành chính).

Để có cơ sở triển khai tổ chức thực hiện,..... kính đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh (thành phố)/Bộ trưởng Bộ..... xem xét, phê duyệt.

Nơi nhận:
- Như trên;
- .....;
- Lưu: VT,.....

CHỦ RỪNG
(Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu)

Mẫu số 29

CƠ QUAN CHỦ QUẢN **TÊN CHỦ RỪNG (LÀ TỔ CHỨC)**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:...../...	*....., ngày..... tháng.... năm.....*

ĐỀ NGHỊ QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT PHƯƠNG ÁN SỬ DỤNG RỪNG
để thực hiện công trình.....

Kính gửi: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh (thành phố)/Bộ trưởng Bộ...

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số..../2024/NĐ-CP ngày..... tháng..... năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Quyết định số...../QĐ-..... ngày..... tháng..... năm..... của..... về việc phê duyệt chủ trương đầu tư công trình/dự án hoặc Quyết định số...../QĐ-..... ngày..... tháng..... năm..... của..... về việc phê duyệt công trình/dự án đầu tư.....;

Căn cứ.....;

Chủ rừng[1]..... đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh (thành phố)/Bộ trưởng Bộ..... xem xét, quyết định phê duyệt Phương án sử dụng rừng như sau:

1. Các thông tin về sử dụng rừng:

a) Các thông tin về: Vị trí khu rừng (ghi rõ tên lô, khoảnh, tiểu khu; địa danh hành chính); diện tích rừng (ha); loại rừng (rừng đặc dụng, phòng hộ, sản xuất); nguồn gốc hình thành (ghi rõ rừng tự nhiên, rừng trồng).

b) Mục đích của việc sử dụng rừng để thực hiện.....[2]

2. Cam kết:

Chủ rừng..... cam kết chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác về các thông tin trên.

---

(1) Đối với chủ rừng là tổ chức thì ghi tên tổ chức quản lý rừng, địa chỉ, số điện thoại; đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thì ghi họ và tên, số căn cước/căn cước công dân, nơi cư trú, số điện thoại liên hệ của người đại diện hợp pháp của chủ rừng.

(2) Ghi rõ loại công trình kết cấu hạ tầng theo quy định tại Điều 51 Luật Lâm nghiệp.

3. Hồ sơ:

Có hồ sơ theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 42 Nghị định số.../2024/NĐ-CP ngày..... tháng..... năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp kèm theo, gồm:.....

Để có cơ sở triển khai tổ chức thực hiện,..... kính đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh (thành phố)/Bộ trưởng Bộ..... xem xét, phê duyệt.

... ngày.... tháng..... năm...

ĐẠI DIỆN CHỦ RỪNG

(Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu)

Mẫu số 30

UBND TỈNH (TP)/BỘ.....	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:.../QĐ-...	*..., ngày... tháng... năm....*

QUYẾT ĐỊNH

V/v phê duyệt Phương án sử dụng rừng để thực hiện công trình.....

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH (TP)/BỘ TRƯỞNG BỘ....

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số.... /2024/NĐ-CP ngày..... tháng.... năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Quyết định số..... (các quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư hoặc quyết định phê duyệt dự án).....;

Căn cứ Phương án sử dụng rừng để thực hiện công trình..... ngày..... tháng..... năm..... của.....;

Căn cứ.....;

Xét đề nghị của..... tại.....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Phương án sử dụng rừng đối với diện tích.... ha rừng (gồm: rừng tự nhiên.... ha; rừng trồng....ha) để thực hiện công trình[1]....., trong đó:

- Rừng đặc dụng.... ha (rừng tự nhiên... ha, rừng trồng... ha); rừng phòng hộ..... ha (rừng tự nhiên... ha, rừng trồng... ha); rừng sản xuất.... ha (rừng tự nhiên... ha, rừng trồng... ha).

[1] Ghi rõ loại công trình kết cấu hạ tầng theo quy định tại Điều 51 Luật Lâm nghiệp

- Trữ lượng rừng:.....; loài cây đối với rừng trồng.

- Vị trí: ghi rõ tên lô, khoảnh, tiểu khu; địa danh hành chính.

- Về xử lý tài sản (nếu có).....;

- .....;

(Chi tiết thông tin tại Phương án sử dụng rừng kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/cơ quan chuyên môn trực thuộc bộ, ngành được giao tiếp nhận hồ sơ.....

2. Sở/cơ quan.....

3. Chủ rừng[1]:.....

4.....

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

....., Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/cơ quan chuyên môn trực thuộc bộ, ngành được giao tiếp nhận hồ sơ, ông (bà)/tổ chức và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- .....;
- Các Sở/cơ quan...;
- ...

CHỦ TỊCH UBND/BỘ TRƯỞNG
(Ký tên, đóng dấu)

(1). Đối với chủ rừng là tổ chức thì ghi tên tổ chức quản lý rừng, địa chỉ, số điện thoại; đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thì ghi họ và tên, số căn cước/căn cước công dân, nơi cư trú, số điện thoại liên hệ của người đại diện hợp pháp của chủ rừng.

Phụ lục VII

(Kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ)

XÁC ĐỊNH TIỀN CHI TRẢ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG

I. Số tiền dịch vụ môi trường rừng thực thu trong năm là số tiền Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng thực tế thu được từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12, gồm: tiền ủy thác thực nhận từ bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng, tiền lãi thu được từ số tiền bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng chậm trả và lãi tiền gửi từ nguồn chi trả dịch vụ môi trường rừng.

II. Xác định số tiền điều phối từ Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam cho Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh

1. Hằng năm, Giám đốc Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam xác định số tiền dịch vụ môi trường rừng thực thu trong năm để điều phối cho Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh đối với diện tích cung ứng dịch vụ môi trường rừng trong lưu vực nằm trên địa giới hành chính từ hai tỉnh trở lên.

a) Xác định số tiền chi trả cho 01 ha rừng từ một bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng:

$$\left(\text{Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)}\right) = \frac{\left(\text{Số tiền dịch vụ môi trường rừng do Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam thực thu trong năm (đồng)}\right) - \left(\text{Kinh phí quản lý của Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam (đồng)}\right)}{\left(\text{Tổng diện tích cung ứng dịch vụ môi trường rừng (ha)}\right)} \quad (1)$$

b) Xác định số tiền điều phối cho Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh từ một bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng:

$$\left(\text{Số tiền điều phối cho Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh (đồng)}\right) = \left(\text{Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)}\right) \times \left(\text{Diện tích cung ứng dịch vụ môi trường rừng của tỉnh (ha)}\right) \quad (2)$$

c) Xác định tổng số tiền điều phối cho Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh từ nhiều bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng:

$$\left(\text{Tổng số tiền điều phối cho Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh (đồng)}\right) = \left(\text{Số tiền chi trả từ bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng thứ 1 (đồng)}\right) + \left(\text{Số tiền chi trả từ bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng thứ 2 (đồng)}\right) + \ldots + \left(\text{Số tiền chi trả từ bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng thứ n (đồng)}\right) \quad (3)$$

2. Xác định số tiền điều phối, điều tiết tiền dịch vụ môi trường rừng

a) Xác định số tiền dịch vụ môi trường rừng điều tiết từ 01 tỉnh (nếu có)

$$\left(\text{Số tiền điều tiết của 01 tỉnh (đồng)}\right) = \left(\text{Số tiền điều phối từ Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam (đồng)}\right) - \left\{\left(\text{Hai lần mức hỗ trợ cao nhất của ngân sách nhà nước cho khoán bảo vệ rừng (đồng)}\right) \times \left(\text{Diện tích chi trả toàn tỉnh theo kế hoạch được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt (ha)}\right)\right\} \quad (4)$$

b) Đối với các địa phương phải điều tiết nằm trên một lưu vực sông liên tỉnh có diện tích rừng cung ứng dịch vụ môi trường rừng, xác định tổng số tiền điều tiết tiền dịch vụ môi trường rừng trên cùng một lưu vực sông liên tỉnh:

$$\left(\text{Tổng số tiền điều tiết (đồng)}\right) = \left(\text{Số tiền điều tiết từ tỉnh thứ 1 (đồng)}\right) + \left(\text{Số tiền điều tiết từ tỉnh thứ 2 (đồng)}\right) + \ldots + \left(\text{Số tiền điều tiết từ tỉnh thứ n (đồng)}\right) \quad (5)$$

c) Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam xác định số tiền điều phối cho Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh bằng tổng số tiền điều phối được xác định tại điểm c khoản 1 Mục II Phụ lục này trừ đi số tiền điều tiết được xác định tại điểm b khoản 2 Mục II Phụ lục này (nếu có).

3. Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam điều tiết số tiền tại điểm b khoản 2 Mục II Phụ lục này cho các địa phương trên cùng lưu vực sông liên tỉnh có số tiền chi trả bình quân 01 ha từ thấp nhất trở lên.

a) Xác định số tiền điều tiết lần thứ nhất:

- Xác định số tiền chi trả bình quân toàn tỉnh

$$\left(\text{Số tiền chi trả bình quân toàn tỉnh (đồng/ha)}\right) = \frac{\left(\text{Số tiền dịch vụ môi trường rừng Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh thực thu trong năm bao gồm số tiền được điều phối và thu nội tỉnh (đồng)}\right)}{\left(\text{Tổng diện tích chi trả theo kế hoạch được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt (ha)}\right)} \quad (6)$$

- Xác định số tiền điều tiết lần thứ nhất:

$$\left(\text{Số tiền điều tiết lần thứ nhất (đồng)}\right) = \left\{\left(\text{Số tiền chi trả bình quân của địa phương thấp thứ hai (đồng/ha)}\right) - \left(\text{Số tiền chi trả bình quân của địa phương thấp nhất (đồng/ha)}\right)\right\} \text{x} \left(\text{Diện tích chi trả theo kế hoạch được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt của tỉnh có đơn giá bình quân thấp nhất (ha)}\right) \quad (7)$$

a1) Trường hợp số tiền cần điều tiết được xác định tại điểm b khoản 2 mục II Phụ lục này nhỏ hơn hoặc bằng số tiền điều tiết lần thứ nhất thì Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam điều tiết cho các địa phương có đơn giá bình quân thấp nhất theo công thức sau:

$$\left(\text{Số tiền điều tiết cho 01 tỉnh (đồng)}\right) = \frac{\left(\text{Số tiền cần điều tiết (đồng)}\right)}{\left(\text{Tổng diện tích chi trả theo kế hoạch được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt của các tỉnh có số tiền chi trả bình quân thấp nhất (ha)}\right)} \text{x} \left(\text{Diện tích chi trả theo kế hoạch được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt của 01 tỉnh (ha)}\right) \quad (8)$$

a2) Trường hợp số tiền cần điều tiết được xác định tại điểm b khoản 2 mục II Phụ lục này lớn hơn số tiền điều tiết lần thứ nhất, Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam điều tiết số tiền lần thứ nhất cho địa phương có đơn giá chi trả bình quân thấp nhất trở lên theo công thức sau:

$$\left(\text{Số tiền điều tiết cho 01 tỉnh (đồng)}\right) = \frac{\left(\text{Số tiền điều tiết lần thứ nhất (đồng)}\right)}{\left(\text{Tổng diện tích chi trả theo kế hoạch được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt của các tỉnh có số tiền chi trả bình quân thấp nhất (ha)}\right)} \text{x} \left(\text{Diện tích chi trả theo kế hoạch được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt của 01 tỉnh (ha)}\right) \quad (9)$$

Số tiền còn lại, Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam tiếp tục điều tiết lần thứ hai.

b) Xác định số tiền điều tiết lần thứ hai (nếu có):

Số tiền còn lại sau khi điều tiết lần thứ nhất, Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam tiếp tục điều tiết cho các địa phương có cung ứng dịch vụ môi trường rừng trên cùng một lưu vực sông có số tiền chi trả bình quân thấp nhất trở lên.

* Xác định số tiền chi trả bình quân từng tỉnh:

$$\left(\begin{array}{c}\text{Số tiền chi trả}\\ \text{bình quân}\\ \text{từng tỉnh}\\ \text{(đồng/ha)}\end{array}\right) = \frac{\left(\begin{array}{c}\text{Số tiền dịch vụ môi trường rừng}\\ \text{thực thu trong năm gồm số tiền được điều phối,}\\ \text{số tiền nhận điều tiết lần 1 (nếu có), thu nội tỉnh}\\ \text{(đồng)}\end{array}\right)}{\left(\begin{array}{c}\text{Tổng diện tích chi trả theo kế hoạch được Ủy ban}\\ \text{nhân dân cấp tỉnh phê duyệt (ha)}\end{array}\right)} \quad (10)$$

* Xác định số tiền điều tiết cho địa phương lần thứ hai:

- Xác định số tiền điều tiết lần thứ hai:

$$\left(\begin{array}{c}\text{Số}\\ \text{tiền điều}\\ \text{tiết lần thứ}\\ \text{hai}\\ \text{(đồng)}\end{array}\right) = \left\{\left(\begin{array}{c}\text{Số tiền chi}\\ \text{trả bình quân}\\ \text{của địa}\\ \text{phương thấp}\\ \text{thứ hai}\\ \text{(đồng/ha)}\end{array}\right) - \left(\begin{array}{c}\text{Số tiền chi trả}\\ \text{bình quân của}\\ \text{địa phương}\\ \text{thấp nhất}\\ \text{(đồng/ha)}\end{array}\right)\right\} \text{x} \left(\begin{array}{c}\text{Tổng diện tích chi}\\ \text{trả theo kế hoạch}\\ \text{được Ủy ban nhân}\\ \text{dân cấp tỉnh phê}\\ \text{duyệt của tỉnh có số}\\ \text{tiền chi trả bình}\\ \text{quân thấp nhất}\\ \text{(ha)}\end{array}\right) \quad (11)$$

- Trường hợp số tiền điều tiết còn lại nhỏ hơn hoặc bằng số tiền điều tiết lần thứ hai, Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam điều tiết cho địa phương có số tiền chi trả bình quân thấp nhất lên theo quy định tại điểm a1 khoản 3 mục II Phụ lục này.

- Trường hợp số tiền điều tiết còn lại lớn hơn số tiền để điều tiết cho các địa phương có số tiền chi trả bình quân thấp nhất lên mức chi của địa phương có mức chi trả bình quân thấp thứ hai thực hiện điều tiết theo quy định tại điểm a2 khoản 3 mục II Phụ lục này.

c) Thực hiện điều tiết theo nguyên tắc trên đến khi đơn giá bình quân sau khi nhận điều tiết không vượt quá hai lần mức hỗ trợ cao nhất của ngân sách nhà nước cho khoán bảo vệ rừng.

d) Trường hợp địa phương phải điều tiết nằm trên hai hoặc nhiều lưu vực sông liên tỉnh theo quy định, Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam xác định số tiền phải điều tiết theo quy định tại điểm b khoản 2 mục II Phụ lục này, báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để điều tiết cho các địa phương nằm trên hai hoặc nhiều lưu vực sông liên tỉnh trên có mức chi trả bình quân thấp nhất trở lên theo nguyên tắc quy định tại khoản 3 mục II Phụ lục này.

đ) Tổng số tiền điều tiết cho Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh:

$$\left(\text{Tổng số tiền điều tiết cho Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh (đồng)}\right) = \left(\text{Số tiền điều tiết lần thứ nhất (đồng)}\right) + \left(\text{Số tiền điều tiết lần thứ hai (đồng)}\right) + \ldots + \left(\text{Số tiền điều tiết lần thứ n (đồng)}\right) \quad (12)$$

III. Xác định số tiền chi trả cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng

1. Hằng năm, Giám đốc Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh xác định số tiền chi trả cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng theo số tiền thực thu trong năm, gồm số tiền điều phối từ Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam và thu nội tỉnh.

a) Xác định số tiền chi trả cho 01 ha rừng từ một bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng:

$$\left(\text{Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)}\right) = \frac{\left(\text{Số tiền dịch vụ môi trường rừng do Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh thực thu trong năm (đồng)}\right) - \left(\text{Kinh phí quản lý của Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh (đồng)}\right) - \left(\text{Kinh phí dự phòng (đồng)}\right)}{\left(\text{Tổng diện tích rừng đã quy đổi theo hệ số K (ha)}\right)} \quad (13)$$

Trường hợp có thiên tai, khô hạn và trường hợp mức chi trả cho 01 ha rừng thấp hơn năm trước liền kề, Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định bổ sung từ nguồn kinh phí dự phòng.

b) Xác định số tiền chi trả cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng từ một bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng:

$$\left(\text{Số tiền chi trả cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng (đồng)}\right) = \left(\text{Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)}\right) \times \left(\text{Tổng diện tích rừng đã quy đổi theo hệ số K (ha)}\right) \quad (14)$$

c) Xác định tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng từ nhiều bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng:

$$\left(\text{Tổng số tiền chi trả cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng (đồng)}\right) = \left(\text{Số tiền chi trả từ bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng thứ 1 (đồng)}\right) + \left(\text{Số tiền chi trả từ bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng thứ 2 (đồng)}\right) + \dots + \left(\text{Số tiền chi trả từ bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng thứ n (đồng)}\right) \quad (15)$$

Đối với nguồn tiền dịch vụ môi trường rừng được điều tiết từ Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam, Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh xây dựng kế hoạch chi trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định theo Mẫu số 02 Phụ lục IX kèm theo Nghị định này, kế hoạch chi bao gồm: kinh phí quản lý tối đa 10%, số còn lại chi bổ sung cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng được xác định tại điểm c khoản 1 Mục III Phụ lục này trước ngày 01 tháng 6; nguồn tiền nhận điều tiết từ Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam được quyết toán vào năm sau.

Đối với diện tích rừng có số tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng lớn hơn 2 lần mức hỗ trợ bình quân của ngân sách nhà nước cho khoán bảo vệ rừng, tùy theo đối tượng trên cùng địa bàn cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định mức điều tiết phù hợp cho diện tích rừng cung ứng dịch vụ môi trường rừng tại các lưu vực có số tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng bình quân 01 ha từ thấp nhất trở lên.

2. Hệ số K

a) Hệ số K được xác định cho từng lô rừng, làm cơ sở để tính toán mức chi trả dịch vụ môi trường rừng cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng. Hệ số K bằng tích số của các hệ số K thành phần.

b) Các hệ số K thành phần gồm:

- Hệ số K_1 điều chỉnh mức chi trả dịch vụ môi trường rừng theo trữ lượng rừng. Hệ số K_1 có giá trị bằng: 1,00 đối với rừng giàu; 0,95 đối với rừng trung bình; 0,90 đối với rừng nghèo, rừng nghèo kiệt, rừng chưa có trữ lượng, rừng tre nứa, rừng không phân chia trữ lượng và rừng trồng. Tiêu chí trữ lượng rừng theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

- Hệ số K_2 điều chỉnh mức chi trả dịch vụ môi trường rừng theo mục đích sử dụng rừng được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt, gồm rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và rừng sản xuất. Hệ số K_2 có giá trị bằng: 1,00 đối với rừng đặc dụng; 0,95 đối với rừng phòng hộ; 0,90 đối với rừng sản xuất;

- Hệ số K_3 điều chỉnh mức chi trả dịch vụ môi trường rừng theo nguồn gốc hình thành rừng, gồm rừng tự nhiên và rừng trồng. Hệ số K_3 có giá trị bằng: 1,00 đối với rừng tự nhiên; 0,90 đối với rừng trồng;

- Hệ số K_4 điều chỉnh mức chi trả dịch vụ môi trường rừng theo mức độ khó khăn được quy định đối với diện tích cung ứng dịch vụ môi trường rừng nằm trên địa bàn các xã khu vực I, II, III theo quy định của Thủ tướng Chính phủ. Hệ số K_4 có giá trị bằng: 1,00 đối với xã thuộc khu vực III; 0,95 đối với xã thuộc khu vực II; 0,90 đối với xã thuộc khu vực I và các xã chưa được Thủ tướng Chính phủ quy định.

c) Áp dụng hệ số K

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ vào điều kiện cụ thể của địa phương và hệ số K được quy định tại khoản 2 Mục III Phụ lục này, quy định, hướng dẫn áp dụng các hệ số K thành phần trên địa bàn tỉnh.

- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ đạo các cơ quan, tổ chức liên quan phối hợp với Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh xác định hệ số K của các lô rừng khi có sự thay đổi về trữ lượng, mục đích sử dụng, nguồn gốc hình thành và mức độ khó khăn.

IV. Xác định số tiền chi trả cho bên nhận khoán bảo vệ rừng

1. Hằng năm, bên khoán bảo vệ rừng (sau đây viết chung là bên khoán) xác định số tiền chi trả cho bên nhận khoán bảo vệ rừng (sau đây viết chung là bên nhận khoán) theo số tiền thực nhận từ Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh.

2. Xác định mức khoán bảo vệ rừng cho 01 ha (sau đây viết chung là đơn giá khoán) từ một bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng:

$$\left(\text{Mức khoán (đồng/ha)}\right) = \frac{\left(\text{Số tiền bên khoán nhận được cho diện tích khoán (đồng)}\right) - \left(\text{Kinh phí quản lý của bên khoán (đồng)}\right)}{\left(\text{Tổng diện tích rừng khoán đã quy đổi theo hệ số K (ha)}\right)} \quad (16)$$

3. Xác định số tiền chi trả cho bên nhận khoán từ một bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng:

$$\left(\text{Số tiền chi trả cho bên nhận khoán (đồng)}\right) = \left(\text{Mức khoán (đồng/ha)}\right) \times \left(\text{Diện tích rừng của bên nhận khoán đã quy đổi theo hệ số K (ha)}\right) \quad (17)$$

4. Xác định tổng số tiền chi trả cho bên nhận khoán từ nhiều bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng:

$$\left(\text{Tổng số tiền chi trả cho bên nhận khoán (đồng)}\right) = \left(\text{Số tiền chi trả cho diện tích khoán từ bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng thứ 1 (đồng)}\right) + \left(\text{Số tiền chi trả cho diện tích khoán từ bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng thứ 2 (đồng)}\right) + \cdots + \left(\text{Số tiền chi trả cho diện tích khoán từ bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng thứ n (đồng)}\right) \quad (18)$$

5. Hệ số K

Áp dụng theo quy định tại khoản 2 Mục III của Phụ lục này.

Phụ lục VIII
DANH MỤC CÁC CƠ SỞ CÔNG NGHIỆP
CÓ SỬ DỤNG NƯỚC TỪ NGUỒN NƯỚC
(Kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP
ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ)

TT	Tên ngành
1	Cơ sở chăn nuôi công nghiệp
2	Khai thác than cứng và than non
3	Khai thác quặng kim loại
4	Khai khoáng khác (đá, cát, sỏi, đất sét)
5	Sản xuất, chế biến thực phẩm
6	Sản xuất đồ uống
7	Sản xuất sản phẩm thuốc lá
8	Dệt (sản xuất sợi, vải dệt thoi và hoàn thiện sản phẩm dệt; hàng dệt khác)
9	Sản xuất trang phục
10	Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan
11	Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa; sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện
12	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy
13	Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế
14	Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất
15	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu
16	Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic
17	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác
18	Sản xuất kim loại, sản phẩn từ kim loại đúc sẵn
19	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí (Sản xuất nhiệt điện than, nhiệt điện khí; khí đốt; nước đá)
20	Ngành nghề công nghiệp khác có sử dụng nước từ nguồn nước

Phụ lục IX

(Kèm theo Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ)

Mẫu số 01	Báo cáo kết quả thu tiền dịch vụ môi trường rừng theo hình thức trực tiếp
Mẫu số 02	Kế hoạch chi tiền dịch vụ môi trường rừng được nhận điều tiết từ Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam
Mẫu số 03	Báo cáo tình hình quản lý và sử dụng nguồn tài chính của Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng
Mẫu số 04	Báo cáo tình hình thu, chi tiền dịch vụ môi trường rừng của Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam

Mẫu số 01

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO KẾT QUẢ THU TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG THEO HÌNH THỨC TRỰC TIẾP
Kỳ..... Năm.....

STT	Tỉnh/ thành phố	Bên cung ứng DVMTR	Bên sử dụng DVMTR	Mức chi trả	Thời gian chi trả	Số tiền (đồng)		Diện tích rừng cung ứng DVMTR (ha)	Ghi chú
						Số tiền thu theo hợp đồng/ kế hoạch thu trong năm	Số tiền đã thu đến thời điểm báo cáo		
I	Tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí								
1	....								
2	....								
II	Cơ sở nuôi trồng thủy sản								
1	....								
2	....								

Nơi nhận:
- Quỹ BV và PTR tỉnh...
- Lưu:.....

....., ngày..... tháng..... năm.....
Đại diện bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng
(Ký, họ tên, chức vụ, đóng dấu)

Mẫu số 02

CƠ QUAN CHỦ QUẢN
QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG TỈNH...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾ HOẠCH CHI TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG ĐƯỢC ĐIỀU TIẾT TỪ QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG VIỆT NAM

Năm.....

I. CĂN CỨ LẬP KẾ HOẠCH

- Căn cứ...

- ...

II. TỔNG HỢP KẾ HOẠCH CHI

STT	Nội dung	Số tiền (đồng)	Ghi chú
(1)	(A)	(2)	(B)
	Số tiền điều tiết		
1	Khi phí quản lý (tối đa 10%)		Được trích lập, sử dụng năm tài chính.
2	Kinh phí chi trả cho chủ rừng		Thực hiện chi bổ sung vào năm trước liền kề cho các chủ rừng.

III. KẾ HOẠCH CHI TIẾT CHI CHO CHỦ RỪNG

STT	Chủ rừng	Mức chi trả năm trước liền kề (đồng/ha)[1]	Mức dự kiến chi trả (đồng)	Mức dự kiến chi bổ sung từ nguồn điều tiết của Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam (đồng/ha)	Diện tích chi trả được UBND tỉnh phê duyệt theo kế hoạch (ha)[2]	Dự kiến số tiền được chi trả (đồng)	Ghi chú
(1)	(A)	(2)	(3)	(4) = (2) + (3)	(5)	(6) = (5) * (4)	(B)
	Tổng						

....., ngày..... tháng..... năm.....
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên, chức vụ, đóng dấu)

[1] Mức chi trả năm trước liền kề được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại Kế hoạch thu, chi hằng năm.
[2] Diện tích chi trả năm trước liền kề được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại Kế hoạch thu, chi hằng năm.

Mẫu số 03

CƠ QUAN CHỦ QUẢN **QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG...**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:.....	*....., ngày..... tháng..... năm....*

BÁO CÁO TÌNH HÌNH QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG NGUỒN TÀI CHÍNH CỦA QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG...
Năm.....

Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng..... báo cáo tình hình quản lý và sử dụng nguồn tài chính của Quỹ như sau:

1. Tổng thu của Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng

a) Tiền dịch vụ môi trường rừng

b) Các nguồn thu khác (chi tiết theo từng nguồn thu)

2. Tình hình quản lý, sử dụng

a) Tiền dịch vụ môi trường rừng

b) Nguồn thu khác

3. Đề xuất, kiến nghị

...

Nơi nhận: - Cấp có thẩm quyền; - Lưu: VT, BĐH.	*....., ngày... tháng..... năm....* **THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ** *(Ký, họ tên, đóng dấu)*

Mẫu số 04

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN **QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG VIỆT NAM**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:.....	*....., ngày..... tháng..... năm...*

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THU, CHI TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG
Năm.....

Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam báo cáo tình hình thu, chi tiền dịch vụ môi trường rừng như sau:

1. Ký kết hợp đồng ủy thác

2. Tổng thu

a) Theo cấp thu (trung ương, địa phương)

b) Theo đối tượng nộp tiền (cơ sở sản xuất thủy điện, cơ sở sản xuất nước sạch, tổ chức kinh doanh du lịch sinh thái,...)[1].

3. Đôn đốc thu hồi tiền chậm nộp (nếu có)

4. Tình hình chi

a) Trung ương

b) Địa phương

5. Đề xuất, kiến nghị

...

Nơi nhận: - Cấp có thẩm quyền; - Lưu: VT, BĐH.	**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ** *(Ký, họ tên, đóng dấu)*

[1] Chi tiết theo từng loại đối tượng nộp tiền.